

PHỤ LỤC DANH MỤC TTHC CÓ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN LÀ DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC ĐƯỢC THỰC HIỆN TRỰC TUYẾN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 7550 /QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	ĐƠN VỊ	Lĩnh vực	Tên TTHC	MÃ SỐ TTHC TRÊN CÔNG DVC QUỐC GIA	Mã số TTHC CỦA ĐƠN VỊ
1	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673	2.000673.000.00.00.H53
2	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669	2.000669.000.00.00.H53
3	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672	2.000672.000.00.00.H53
4	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648	2.000648.000.00.00.H53
5	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645	2.000645.000.00.00.H53
6	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647	2.000647.000.00.00.H53
7	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	1.010696	1.010696.000.00.00.H53
8	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666	2.000666.000.00.00.H53
9	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664	2.000664.000.00.00.H53
10	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190	2.000190.000.00.00.H53
11	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167	2.000167.000.00.00.H53
12	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176	2.000176.000.00.00.H53
13	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637	2.000637.000.00.00.H53
14	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640	2.000640.000.00.00.H53
15	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000197	2.000197.000.00.00.H53
16	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626	2.000626.000.00.00.H53
17	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622	2.000622.000.00.00.H53
18	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204	2.000204.000.00.00.H53
19	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán buôn rượu	2.001624	2.001624.000.00.00.H53
20	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu	2.000636	2.000636.000.00.00.H53
21	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu	2.001619	2.001619.000.00.00.H53
22	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630	2.001630.000.00.00.H53
23	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636	2.001636.000.00.00.H53

24	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646	2.001646.000.00.00.H53
25	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181	2.000181.000.00.00.H53
26	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150	2.000150.000.00.00.H53
27	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162	2.000162.000.00.00.H53
28	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620	2.000620.000.00.00.H53
29	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240	2.001240.000.00.00.H53
30	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615	2.000615.000.00.00.H53
31	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633	2.000633.000.00.00.H53
32	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629	2.000629.000.00.00.H53
33	SỞ CÔNG THƯƠNG	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279	1.001279.000.00.00.H53
34	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2.001595	2.001595.H53
35	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001660	2.001660.H53
36	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003951	1.003951.H53
37	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000115	2.000115.H53
38	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000117	2.000117.H53
39	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003929	1.003929.H53
40	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003860	1.003860.H53
41	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001682	2.001682.H53
42	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000535	2.000535.000.00.00.H53
43	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000591	2.000591.000.00.00.H53
44	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142	2.000142.000.00.00.H53
45	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136	2.000136.000.00.00.H53
46	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078	2.000078.000.00.00.H53
47	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166	2.000166.000.00.00.H53
48	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156	2.000156.000.00.00.H53
49	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390	2.000390.000.00.00.H53

50	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354	2.000354.000.00.00.H53
51	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279	2.000279.000.00.00.H53
52	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481	1.000481.000.00.00.H53
53	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073	2.000073.000.00.00.H53
54	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207	2.000207.000.00.00.H53
55	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201	2.000201.000.00.00.H53
56	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194	2.000194.000.00.00.H53
57	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187	2.000187.000.00.00.H53
58	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175	2.000175.000.00.00.H53
59	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196	2.000196.000.00.00.H53
60	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425	1.000425.000.00.00.H53
61	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180	2.000180.000.00.00.H53
62	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387	2.000387.000.00.00.H53
63	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376	2.000376.000.00.00.H53
64	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371	2.000371.000.00.00.H53
65	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163	2.000163.000.00.00.H53
66	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444	1.000444.000.00.00.H53
67	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211	2.000211.000.00.00.H53
68	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283	2.001283.000.00.00.H53
69	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270	2.001270.000.00.00.H53
70	SỞ CÔNG THƯƠNG	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261	2.001261.000.00.00.H53
71	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012443	1.012443.H53
72	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012441	1.012441.H53
73	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012438	1.012438.H53
74	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.	1.012433	1.012433.H53
75	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	2.001722	2.001722.H53
76	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	1.003724	1.003724.H53
77	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2.001585	2.001585.H53
78	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003820	1.003820.H53

79	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012440	1.012440.H53
80	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012439	1.012439.H53
81	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012434	1.012434.H53
82	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	1.004031	1.004031.H53
83	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012442	1.012442.H53
84	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012431	1.012431.H53
85	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012432	1.012432.H53
86	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012430	1.012430.H53
87	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012429	1.012429.H53
88	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2.000257	2.000257.H53
89	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2.000431	2.000431.H53
90	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003775	1.003775.H53
91	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công	1.011507	1.011507.000.00.00.H53
92	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506	1.011506.000.00.00.H53
93	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508	1.011508.000.00.00.H53
94	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652	2.000652.000.00.00.H53
95	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161	2.001161.000.00.00.H53
96	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758	1.002758.000.00.00.H53
97	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172	2.001172.000.00.00.H53
98	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175	2.001175.000.00.00.H53
99	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547	2.001547.000.00.00.H53
100	SỞ CÔNG THƯƠNG	Hóa chất	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy	2.000179	2.000179.000.00.00.H53
101	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000998	1.000998.000.00.00.H53

102	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000965	1.000965.000.00.00.H53
103	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013058	1.013058.000.00.00.H53
104	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000172	2.000172.000.00.00.H53
105	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	2.000210	2.000210.000.00.00.H53
106	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000221	2.000221.000.00.00.H53
107	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	2.000229	2.000229.000.00.00.H53
108	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	1.003401	1.003401.000.00.00.H53
109	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001433	2.001433.000.00.00.H53
110	SỞ CÔNG THƯƠNG	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001434	2.001434.000.00.00.H53
111	SỞ CÔNG THƯƠNG	chất lượng sản	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	2.000046	2.000046.000.00.00.H53
112	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2.001595	2.001595.H53
113	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001660	2.001660.H53
114	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003951	1.003951.H53
115	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000115	2.000115.H53
116	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000117	2.000117.H53
117	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003929	1.003929.H53
118	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003860	1.003860.H53
119	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001682	2.001682.H53
120	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000535	2.000535.000.00.00.H53
121	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000591	2.000591.000.00.00.H53

122	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh sản phẩm thực	2.001278	2.001278.H53
123	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm	2.001293	2.001293.H53
124	SỞ CÔNG THƯƠNG	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000607	2.000607.000.00.00.H53
125	SỞ CÔNG THƯƠNG	Giám định thương mại	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190	1.005190.000.00.00.H53
126	SỞ CÔNG THƯƠNG	Giám định thương mại	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110	2.000110.000.00.00.H53
127	SỞ CÔNG THƯƠNG	Quản lý bán hàng đa cấp	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2.000324	2.000324.H53
128	SỞ CÔNG THƯƠNG	Quản lý bán hàng đa cấp	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	1.003705	1.003705.H53
129	SỞ CÔNG THƯƠNG	Quản lý bán hàng đa cấp	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2.001573	2.001573.H53
130	SỞ CÔNG THƯƠNG	Quản lý bán hàng đa cấp	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309	2.000309.000.00.00.H53
131	SỞ CÔNG THƯƠNG	Quản lý bán hàng đa cấp	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609	2.000609.000.00.00.H53
132	SỞ CÔNG THƯƠNG	Quản lý bán hàng đa cấp	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619	2.000619.000.00.00.H53
133	SỞ CÔNG THƯƠNG	Quản lý bán hàng đa cấp	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631	2.000631.000.00.00.H53
134	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000026	2.000026.H53
135	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	2.000133	2.000133.H53
136	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt	2.002608	2.002608.000.00.00.H53
137	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	2.002607	2.002607.000.00.00.H53
138	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	2.002605	2.002605.000.00.00.H53
139	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	2.002604	2.002604.000.00.00.H53
140	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	2.002606	2.002606.000.00.00.H53
141	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2.000001	2.000001.000.00.00.H53
142	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	2.000002	2.000002.000.00.00.H53
143	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004	2.000004.000.00.00.H53
144	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033	2.000033.000.00.00.H53

145	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2.000131	2.000131.000.00.00.H53
146	SỞ CÔNG THƯƠNG	Xúc tiến thương mại	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474	2.001474.000.00.00.H53
147	SỞ CÔNG THƯƠNG	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191	2.000191.000.00.00.H53
148	SỞ CÔNG THƯƠNG	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620	2.002620.000.00.00.H53
149	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255	2.000255.000.00.00.H53
150	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272	2.000272.000.00.00.H53
151	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314	2.000314.000.00.00.H53
152	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322	2.000322.000.00.00.H53
153	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327	2.000327.000.00.00.H53
154	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330	2.000330.000.00.00.H53
155	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334	2.000334.000.00.00.H53
156	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339	2.000339.000.00.00.H53
157	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340	2.000340.000.00.00.H53
158	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347	2.000347.000.00.00.H53
159	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774	1.000774.000.00.00.H53
160	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351	2.000351.000.00.00.H53
161	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361	2.000361.000.00.00.H53

162	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362	2.000362.000.00.00.H53
163	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370	2.000370.000.00.00.H53
164	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450	2.000450.000.00.00.H53
165	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662	2.000662.000.00.00.H53
166	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441	1.001441.000.00.00.H53
167	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665	2.000665.000.00.00.H53
168	SỞ CÔNG THƯƠNG	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166	2.002166.000.00.00.H53
169	SỞ CÔNG THƯƠNG	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1.012569	1.012569.000.00.00.H53
170	SỞ CÔNG THƯƠNG	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1.012567	1.012567.000.00.00.H53
171	SỞ CÔNG THƯƠNG	Điện	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	1.013420	1.013420.000.00.00.H53
172	SỞ CÔNG THƯƠNG	Điện	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013421	1.013421.000.00.00.H53
173	SỞ CÔNG THƯƠNG	Điện	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013419	1.013419.000.00.00.H53
174	SỞ CÔNG THƯƠNG	Điện	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013418	1.013418.000.00.00.H53
175	SỞ CÔNG THƯƠNG	Điện	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	1.013417	1.013417.000.00.00.H53
176	SỞ CÔNG THƯƠNG	Điện	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416	1.013416.000.00.00.H53
177	SỞ CÔNG THƯƠNG	Điện	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013412	1.013412.000.00.00.H53
178	SỞ CÔNG THƯƠNG	Điện	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411	1.013411.000.00.00.H53
179	SỞ CÔNG THƯƠNG	Điện	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013401	1.013401.000.00.00.H53

180	SỔ TÀI CHÍNH	Quản lý giá	Hiệp thương giá	1.012735	1.012735.000.00.00.H53
181	SỔ TÀI CHÍNH	Quản lý giá	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.02744.	1.02744.000.00.00.H53
182	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023	1.010023.000.00.00.H53
183	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.010010	1.010010.000.00.00.H53
184	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029	1.010029.000.00.00.H53
185	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	1.010026	1.010026.000.00.00.H53
186	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069	2.002069.000.00.00.H53
187	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033	2.002033.000.00.00.H53
188	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034	2.002034.000.00.00.H53
189	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000	2.002000.000.00.00.H53
190	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059	2.002059.000.00.00.H53
191	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015	2.002015.000.00.00.H53
192	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114	1.005114.000.00.00.H53
193	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	2.002008	2.002008.000.00.00.H53
194	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016	2.002016.000.00.00.H53
195	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và	2.002017	2.002017.000.00.00.H53
196	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009	2.002009.000.00.00.H53
197	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010	2.002010.000.00.00.H53

198	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018	2.002018.000.00.00.H53
199	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002011	2.002011.000.00.00.H53
200	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020	2.002020.000.00.00.H53
201	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	1.005169	1.005169.000.00.00.H53
202	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041	2.002041.000.00.00.H53
203	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060	2.002060.000.00.00.H53
204	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002023	2.002023.000.00.00.H53
205	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2.001954	2.001954.000.00.00.H53
206	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996	2.001996.000.00.00.H53
207	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	2.002031	2.002031.000.00.00.H53
208	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	2.002044	2.002044.000.00.00.H53
209	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070	2.002070.000.00.00.H53
210	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199	2.001199.000.00.00.H53
211	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042	2.002042.000.00.00.H53
212	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043	2.002043.000.00.00.H53

213	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057	2.002057.000.00.00.H53
214	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083	2.002083.000.00.00.H53
215	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085	2.002085.000.00.00.H53
216	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583	2.001583.000.00.00.H53
217	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	2.002029	2.002029.000.00.00.H53
218	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610	2.001610.000.00.00.H53
219	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993	2.001993.000.00.00.H53
220	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045	2.002045.000.00.00.H53
221	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032	2.002032.000.00.00.H53
222	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368	2.000368.000.00.00.H53
223	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2.000375	2.000375.000.00.00.H53
224	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416	2.000416.000.00.00.H53
225	SỔ TÀI CHÍNH	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	2.002418	2.002418.000.00.00.H53
226	SỔ TÀI CHÍNH	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	2.001999	2.001999.000.00.00.H53
227	SỔ TÀI CHÍNH	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	2.000005	2.000005.000.00.00.H53
228	SỔ TÀI CHÍNH	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	1.000016	1.000016.000.00.00.H53
229	SỔ TÀI CHÍNH	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	2.000024	2.000024.000.00.00.H53
230	SỔ TÀI CHÍNH	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	2.002004	2.002004.000.00.00.H53

231	SỔ TÀI CHÍNH	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	2.002005	2.002005.000.00.00.H53
232	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001061	2.001061.000.00.00.H53
233	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	2.000529	2.000529.000.00.00.H53
234	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001025	2.001025.000.00.00.H53
235	SỔ TÀI CHÍNH	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông	Cấp quyết định hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP	2.000765	2.000765.000.00.00.H53
236	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002727	2.002727.000.00.00.H53
237	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002726	2.002726.000.00.00.H53
238	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002725	2.002725.000.00.00.H53
239	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1.009777	1.009777.000.00.00.H53
240	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1.009776	1.009776.000.00.00.H53
241	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý thực hiện)	1.009775	1.009775.000.00.00.H53
242	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1.009773	1.009773.000.00.00.H53
243	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009662	1.009662.000.00.00.H53
244	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1.009774	1.009774.000.00.00.H53
245	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009772	1.009772.000.00.00.H53
246	SỔ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009771	1.009771.000.00.00.H53

247	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1.009760	1.009760.000.00.00.H53
248	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý	1.009770	1.009770.000.00.00.H53
249	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1.009759	1.009759.000.00.00.H53
250	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1.009756	1.009756.000.00.00.H53
251	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1.009755	1.009755.000.00.00.H53
252	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1.009748	1.009748.000.00.00.H53
253	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736	1.009736.000.00.00.H53
254	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731	1.009731.000.00.00.H53
255	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính thực hiện)	1.009729	1.009729.000.00.00.H53
256	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671	1.009671.000.00.00.H53
257	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665	1.009665.000.00.00.H53
258	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	1.009664	1.009664.000.00.00.H53
259	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009661	1.009661.000.00.00.H53
260	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009659	1.009659.000.00.00.H53
261	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	1.009647	1.009647.000.00.00.H53
262	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009646	1.009646.000.00.00.H53
263	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009645	1.009645.000.00.00.H53
264	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009644	1.009644.000.00.00.H53
265	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009642	1.009642.000.00.00.H53
266	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1.009491	1.009491.000.00.00.H53
267	SỞ TÀI CHÍNH	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh)	1.009492	1.009492.000.00.00.H53

268	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642	2.002642.000.00.00.H53
269	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2.002639	2.002639.000.00.00.H53
270	SỔ TÀI CHÍNH	hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2.002637	2.002637.000.00.00.H53
271	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636	2.002636.000.00.00.H53
272	SỔ TÀI CHÍNH	hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2.002635	2.002635.000.00.00.H53
273	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2.002644	2.002644.000.00.00.H53
274	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2.002641	2.002641.000.00.00.H53
275	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.002640	2.002640.000.00.00.H53
276	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638	2.002638.000.00.00.H53
277	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575	2.000575.000.00.00.H53
278	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266	1.001266.000.00.00.H53
279	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.001570	1.001570.000.00.00.H53
280	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720	2.000720.000.00.00.H53
281	SỔ TÀI CHÍNH	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612	1.001612.000.00.00.H53

282	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217	2.001217.H53
283	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001218	2.001218.H53
284	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465	1.009465.000.00.00.H53
285	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455	1.009455.000.00.00.H53
286	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454	1.009454.000.00.00.H53
287	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453	1.009453.000.00.00.H53
288	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452	1.009452.000.00.00.H53
289	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447	1.009447.000.00.00.H53
290	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444	1.009444.000.00.00.H53
291	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211	2.001211.000.00.00.H53
292	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212	2.001212.000.00.00.H53
293	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214	2.001214.000.00.00.H53
294	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215	2.001215.000.00.00.H53
295	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658	1.003658.000.00.00.H53
296	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659	2.001659.000.00.00.H53
297	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930	1.003930.000.00.00.H53
298	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1.005040	1.005040.000.00.00.H53

299	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391	1.006391.000.00.00.H53
300	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047	1.004047.000.00.00.H53
301	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088	1.004088.000.00.00.H53
302	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970	1.003970.000.00.00.H53
303	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002	1.004002.000.00.00.H53
304	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711	2.001711.000.00.00.H53
305	Ở XÂY DỰNG	Hàng hải và đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036	1.004036.000.00.00.H53
306	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001666	1.001666.H53
307	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001692	1.001692.H53
308	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	1.002829	1.002829.H53
309	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	1.010704	1.010704.H53
310	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	1.010702	1.010702.H53
311	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	1.000321	1.000321.H53
312	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	1.000302	1.000302.H53
313	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	1.002847	1.002847.H53
314	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1.002334	1.002334.H53
315	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	1.013277	1.013277.000.00.00.H53
316	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1.013276	1.013276.000.00.00.H53
317	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1.013274	1.013274.000.00.00.H53
318	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013261	1.013261.000.00.00.H53
319	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	1.013260	1.013260.000.00.00.H53
320	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013259	1.013259.000.00.00.H53

321	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1.013061	1.013061.000.00.00.H53
322	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861	1.002861.000.00.00.H53
323	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707	1.010707.000.00.00.H53
324	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737	1.001737.000.00.00.H53
325	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063	1.002063.000.00.00.H53
326	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	2.002285	2.002285.000.00.00.H53
327	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	2.002288	2.002288.000.00.00.H53
328	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856	1.002856.000.00.00.H53
329	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287	2.002287.000.00.00.H53
330	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	2.002286	2.002286.000.00.00.H53
331	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268	1.002268.000.00.00.H53
332	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286	1.002286.000.00.00.H53
333	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Chấp thuận vị trí dấu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác	1.000314	1.000314.000.00.00.H53
334	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	1.002357	1.002357.000.00.00.H53
335	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	2.001034	2.001034.000.00.00.H53
336	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1.002798	1.002798.000.00.00.H53
337	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD	1.002817	1.002817.000.00.00.H53
338	Ở XÂY DỰNG	Đường bộ	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2.001921	2.001921.000.00.00.H53

339	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô	1.005021	1.005021.000.00.00.H53
340	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô	1.005024	1.005024.000.00.00.H53
341	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765	1.001765.000.00.00.H53
342	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Công bố lại bến xe khách	1.000672	1.000672.000.00.00.H53
343	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1.000703	1.000703.000.00.00.H53
344	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660	1.000660.000.00.00.H53
345	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046	1.002046.000.00.00.H53
346	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001061	1.001061.000.00.00.H53
347	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877	1.002877.000.00.00.H53
348	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577	1.001577.000.00.00.H53
349	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028	1.000028.000.00.00.H53
350	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023	1.001023.000.00.00.H53
351	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001046	1.001046.000.00.00.H53
352	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751	1.001751.000.00.00.H53
353	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1.001623	1.001623.000.00.00.H53
354	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1.001777	1.001777.000.00.00.H53
355	Ồ XÂY DỰNG	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1.005210	1.005210.000.00.00.H53
356	Ồ XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	1.013223	1.013223.H53
357	Ồ XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013224	1.013224.000.00.00.H53
358	Ồ XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013222	1.013222.000.00.00.H53
359	Ồ XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013233	1.013233.000.00.00.H53

360	Ở XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013236	1.013236.000.00.00.H53
361	Ở XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234	1.013234.000.00.00.H53
362	Ở XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239	1.013239.000.00.00.H53
363	Ở XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	1.013235	1.013235.000.00.00.H53
364	Ở XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013231	1.013231.000.00.00.H53
365	Ở XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013230	1.013230.000.00.00.H53
366	Ở XÂY DỰNG	Hoạt động xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013238	1.013238.000.00.00.H53
367	Ở XÂY DỰNG	Nhà ở và công sở	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	3.000506	3.000506.H53
368	Ở XÂY DỰNG	Nhà ở và công sở	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	3.000508	3.000508.H53
369	Ở XÂY DỰNG	Nhà ở và công sở	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	3.000507	3.000507.H53
370	Ở XÂY DỰNG	Nhà ở và công sở	chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	1.013769	1.013769.H53

371	Ở XÂY DỰNG	Nhà ở và công sở	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012894	1.012894.000.00.00.H53
372	Ở XÂY DỰNG	Nhà ở và công sở	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.012890	1.012890.000.00.00.H53
373	Ở XÂY DỰNG	Nhà ở và công sở	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1.012884	1.012884.000.00.00.H53
374	Ở XÂY DỰNG	Nhà ở và công sở	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.012883	1.012883.000.00.00.H53
375	Ở XÂY DỰNG	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014157	1.014157.H53
376	Ở XÂY DỰNG	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014155	1.014155.H53
377	Ở XÂY DỰNG	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014158	1.014158.H53
378	Ở XÂY DỰNG	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014156	1.014156.H53
379	Ở XÂY DỰNG	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	1.014159	1.014159.H53
380	SỞ NỘI VỤ	An toàn, vệ sinh lao động	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.013723	1.013723.H53
381	SỞ NỘI VỤ	An toàn, vệ sinh lao động	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	1.013337	1.013337.000.00.00.H53
382	SỞ NỘI VỤ	An toàn, vệ sinh lao động	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343	2.002343.000.00.00.H53
383	SỞ NỘI VỤ	An toàn, vệ sinh lao động	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	2.002341	2.002341.000.00.00.H53
384	SỞ NỘI VỤ	An toàn, vệ sinh lao động	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111	2.000111.000.00.00.H53
385	SỞ NỘI VỤ	An toàn, vệ sinh lao động	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134	2.000134.000.00.00.H53

386	SỞ NỘI VỤ	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449	1.005449.000.00.00.H53
387	SỞ NỘI VỤ	An toàn, vệ sinh lao động	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005450	1.005450.000.00.00.H53
388	SỞ NỘI VỤ	Lao động, tiền lương	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	1.009467	1.009467.000.00.00.H53
389	SỞ NỘI VỤ	Lao động, tiền lương	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466	1.009466.000.00.00.H53
390	SỞ NỘI VỤ	Lao động, tiền lương	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414	1.000414.000.00.00.H53
391	SỞ NỘI VỤ	Lao động, tiền lương	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436	1.000436.000.00.00.H53
392	SỞ NỘI VỤ	Lao động, tiền lương	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448	1.000448.000.00.00.H53
393	SỞ NỘI VỤ	Lao động, tiền lương	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464	1.000464.000.00.00.H53
394	SỞ NỘI VỤ	Lao động, tiền lương	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479	1.000479.000.00.00.H53
395	SỞ NỘI VỤ	Lao động, tiền lương	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955	2.001955.000.00.00.H53
396	SỞ NỘI VỤ	Việc làm	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014201	1.014201.H53
397	SỞ NỘI VỤ	Việc làm	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014200	1.014200.H53
398	SỞ NỘI VỤ	Việc làm	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014198	1.014198.H53
399	SỞ NỘI VỤ	Việc làm	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014196	1.014196.H53
400	SỞ NỘI VỤ	Việc làm	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014199	1.014199.H53

401	SỔ NỘI VỤ	Việc làm	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014197	1.014197.H53
402	SỔ NỘI VỤ	Việc làm	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874	1.009874.000.00.00.H53
403	SỔ NỘI VỤ	Việc làm	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873	1.009873.000.00.00.H53
404	SỔ NỘI VỤ	Việc làm	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc	1.001823	1.001823.000.00.00.H53
405	SỔ NỘI VỤ	Việc làm	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853	1.001853.000.00.00.H53
406	SỔ NỘI VỤ	Việc làm	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865	1.001865.000.00.00.H53
407	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	1.013727	1.013727.H53
408	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	1.013733	1.013733.H53
409	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	1.013729	1.013729.H53
410	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013732	1.013732.H53
411	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài .	1.013731	1.013731.H53
412	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	1.013730	1.013730.H53
413	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	1.013728	1.013728.H53
414	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502	1.000502.000.00.00.H53
415	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132	1.005132.000.00.00.H53
416	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.002105	2.002105.000.00.00.H53
417	SỔ NỘI VỤ	Quản lý lao động ngoài nước	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.005219	1.005219.000.00.00.H53
418	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dực thẻ thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thẻ thao đối với môn Mô tô nước trên biển	1.001213	1.001213.H53
419	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dực thẻ thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thẻ thao đối với môn Vũ đạo thẻ thao giải trí	1.000594	1.000594.000.00.00.H53

420	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485	1.000485.000.00.00.H53
421	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501	1.000501.000.00.00.H53
422	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518	1.000518.000.00.00.H53
423	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544	1.000544.000.00.00.H53
424	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.000560	1.000560.000.00.00.H53
425	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dục thẩm mỹ	1.000644	1.000644.000.00.00.H53
426	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814	1.000814.000.00.00.H53
427	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830	1.000830.000.00.00.H53
428	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842	1.000842.000.00.00.H53
429	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847	1.000847.000.00.00.H53
430	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	1.000863	1.000863.000.00.00.H53
431	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883	1.000883.000.00.00.H53
432	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904	1.000904.000.00.00.H53
433	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920	1.000920.000.00.00.H53

434	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936	1.000936.000.00.00.H53
435	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953	1.000953.000.00.00.H53
436	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983	1.000983.000.00.00.H53
437	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056	1.001056.000.00.00.H53
438	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195	1.001195.000.00.00.H53
439	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500	1.001500.000.00.00.H53
440	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517	1.001517.000.00.00.H53
441	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527	1.001527.000.00.00.H53
442	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782	1.001782.000.00.00.H53
443	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1.001801	1.001801.000.00.00.H53
444	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013	1.002013.000.00.00.H53
445	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022	1.002022.000.00.00.H53
446	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396	1.002396.000.00.00.H53
447	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445	1.002445.000.00.00.H53

448	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dực thể thao	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441	1.003441.000.00.00.H53
449	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dực thể thao	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162	1.005162.000.00.00.H53
450	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dực thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thể hình và Fitness	1.005163	1.005163.000.00.00.H53
451	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dực thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	1.005357	1.005357.000.00.00.H53
452	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dực thể thao	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188	2.002188.000.00.00.H53
453	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thẻ dực thể thao	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794	2.000794.000.00.00.H53
454	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	1.013801	1.013801.H53
455	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.013456	1.013456.000.00.00.H53
456	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123	1.001123.000.00.00.H53
457	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646	1.003646.000.00.00.H53
458	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	2.001591	2.001591.000.00.00.H53
459	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1.003793	1.003793.000.00.00.H53
460	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2.001613	2.001613.000.00.00.H53
461	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1.003835	1.003835.000.00.00.H53

462	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838	1.003838.000.00.00.H53
463	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631	2.001631.000.00.00.H53
464	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106	1.001106.000.00.00.H53
465	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738	1.003738.000.00.00.H53
466	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641	2.001641.000.00.00.H53
467	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901	1.003901.000.00.00.H53
468	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Điện ảnh	Thủ tục cấp giấy phép phân loại phim	1.011454	1.011454.000.00.00.H53
469	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	#VALUE!	#VALUE!
470	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398	1.009398.000.00.00.H53
471	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399	1.009399.000.00.00.H53
472	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403	1.009403.000.00.00.H53
473	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Văn hóa	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003676	1.003676.000.00.00.H53
474	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Văn hóa	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003654	1.003654.000.00.00.H53

475	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Văn hóa	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008	1.001008.000.00.00.H53
476	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Văn hóa	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922	1.000922.000.00.00.H53
477	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Văn hóa	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.001029	1.001029.000.00.00.H53
478	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Văn hóa	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.000963	1.000963.000.00.00.H53
479	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Quảng cáo	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	1.004650	1.004650.000.00.00.H53
480	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Quảng cáo	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645	1.004645.000.00.00.H53
481	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Quảng cáo	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639	1.004639.000.00.00.H53
482	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Quảng cáo	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666	1.004666.000.00.00.H53
483	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Quảng cáo	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662	1.004662.000.00.00.H53
484	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Hoạt động mua	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.003784	1.003784.000.00.00.H53
485	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Hoạt động mua	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	1.003743	1.003743.000.00.00.H53
486	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	1.001704	1.001704.000.00.00.H53
487	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001738	1.001738.000.00.00.H53
488	SỔ VĂN HÓA, THẺ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755	1.001755.000.00.00.H53

489	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001809	1.001809.000.00.00.H53
490	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1.001833	1.001833.000.00.00.H53
491	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2.001496	2.001496.000.00.00.H53
492	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147	1.001147.000.00.00.H53
493	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191	1.001191.000.00.00.H53
494	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229	1.001229.000.00.00.H53
495	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	1.001671	1.001671.000.00.00.H53
496	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778	1.001778.000.00.00.H53
497	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	1.012954	1.012954.000.00.00.H53
498	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012944	1.012944.000.00.00.H53
499	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012956	1.012956.000.00.00.H53
500	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012955	1.012955.000.00.00.H53
501	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.012953	1.012953.000.00.00.H53
502	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012964	1.012964.H53

503	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012968	1.012968.000.00.00.H53
504	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012967	1.012967.000.00.00.H53
505	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1.012966	1.012966.000.00.00.H53
506	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục trung học	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.012965	1.012965.000.00.00.H53
507	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	1.001501	1.001501.H53
508	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000680	2.000680.H53
509	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000451	2.000451.H53
510	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	2.000729	2.000729.H53
511	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008721	1.008721.H53
512	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	1.013767	1.013767.H53
513	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008720	1.008720.H53
514	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723	1.008723.000.00.00.H53
515	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722	1.008722.000.00.00.H53
516	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446	1.006446.000.00.00.H53

517	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716	1.000716.000.00.00.H53
518	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718	1.000718.000.00.00.H53
519	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939	1.000939.000.00.00.H53
520	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492	1.001492.000.00.00.H53
521	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493	1.001493.000.00.00.H53
522	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495	1.001495.000.00.00.H53
523	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496	1.001496.000.00.00.H53
524	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497	1.001497.000.00.00.H53
525	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499	1.001499.000.00.00.H53
526	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002813	2.002813.H53
527	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002812	2.002812.H53
528	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002811	2.002811.H53
529	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	2.002756	2.002756.000.00.00.H53
530	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	2.002593	2.002593.000.00.00.H53
531	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280	1.000280.000.00.00.H53
532	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1.000288	1.000288.000.00.00.H53

533	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	1.000691	1.000691.000.00.00.H53
534	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729	1.000729.000.00.00.H53
535	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725	1.008725.000.00.00.H53
536	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951	1.008951.000.00.00.H53
537	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724	1.008724.000.00.00.H53
538	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259	1.000259.000.00.00.H53
539	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711	1.000711.000.00.00.H53
540	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713	1.000713.000.00.00.H53
541	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715	1.000715.000.00.00.H53
542	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1.012959	1.012959.H53
543	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.012960	1.012960.000.00.00.H53
544	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	1.012958	1.012958.000.00.00.H53
545	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	3.000301	3.000301.000.00.00.H53
546	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	3.000306	3.000306.000.00.00.H53
547	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	3.000299	3.000299.000.00.00.H53

548	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	3.000304	3.000304.000.00.00.H53
549	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000300	3.000300.000.00.00.H53
550	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000305	3.000305.000.00.00.H53
551	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	3.000298	3.000298.000.00.00.H53
552	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	3.000297	3.000297.000.00.00.H53
553	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	3.000303	3.000303.000.00.00.H53
554	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	3.000302	3.000302.000.00.00.H53
555	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988	1.004988.000.00.00.H53
556	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991	1.004991.000.00.00.H53
557	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999	1.004999.000.00.00.H53
558	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008	1.005008.000.00.00.H53
559	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061	1.005061.000.00.00.H53
560	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987	2.001987.000.00.00.H53
561	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975	1.012975.000.00.00.H53
562	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Các cơ sở giáo dục khác	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học	3.000309	3.000309.000.00.00.H53
563	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục	1.013759	1.013759.H53
564	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013762	1.013762.H53

565	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.013765	1.013765.H53
566	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013763	1.013763.H53
567	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013761	1.013761.H53
568	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	1.013764	1.013764.H53
569	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục nghề nghiệp	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013760	1.013760.H53
570	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục nghề nghiệp	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.010928	1.010928.000.00.00.H53
571	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa	1.010927	1.010927.000.00.00.H53
572	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục tiểu học	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963	1.012963.000.00.00.H53
573	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục tiểu học	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639	1.001639.000.00.00.H53
574	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục tiểu học	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552	1.004552.000.00.00.H53
575	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục tiểu học	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842	2.001842.000.00.00.H53
576	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục tiểu học	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563	1.004563.000.00.00.H53
577	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục tiểu học	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099	1.005099.000.00.00.H53
578	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục mầm non	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012974	1.012974.000.00.00.H53
579	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục mầm non	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973	1.012973.000.00.00.H53
580	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục mầm non	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972	1.012972.000.00.00.H53
581	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục mầm non	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012971	1.012971.000.00.00.H53
582	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục mầm non	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012962	1.012962.000.00.00.H53

583	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục mầm non	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012961	1.012961.000.00.00.H53
584	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục mầm non	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390	1.006390.000.00.00.H53
585	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục mầm non	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444	1.006444.000.00.00.H53
586	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục mầm non	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445	1.006445.000.00.00.H53
587	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục Trung học	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	1.012954	1.012954.000.00.00.H53
588	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục Trung học	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012944	1.012944.000.00.00.H53
589	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục Trung học	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012956	1.012956.000.00.00.H53
590	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục Trung học	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012955	1.012955.000.00.00.H53
591	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Giáo dục Trung học	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.012953	1.012953.000.00.00.H53
592	SỔ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014392	1.014392.H53
593	SỔ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014391	1.014391.H53
594	SỔ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014390	1.014390.H53
595	SỔ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1.014388	1.014388.H53
596	SỔ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014389	1.014389.H53
597	SỔ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014394	1.014394.H53

598	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014393	1.014393.H53
599	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2.002795	2.002795.H53
600	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	1.013944	1.013944.H53
601	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	1.013964	1.013964.H53
602	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	1.013960	1.013960.H53
603	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	1.013940	1.013940.H53
604	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	1.013936	1.013936.H53
605	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013931	1.013931.H53
606	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao-	1.013961	1.013961.H53
607	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	1.013957	1.013957.H53
608	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	1.013969	1.013969.H53
609	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	1.013939	1.013939.H53
610	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	1.013927	1.013927.H53
611	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	1.013918	1.013918.H53

612	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	1.013943	1.013943.H53
613	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	1.013933	1.013933.H53
614	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	2.002794	2.002794.H53
615	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002723	2.002723.000.00.00.H53
616	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002722	2.002722.000.00.00.H53
617	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002710	2.002710.000.00.00.H53
618	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002724	2.002724.000.00.00.H53
619	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711	2.002711.000.00.00.H53
620	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002709	2.002709.000.00.00.H53
621	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1.012353	1.012353.000.00.00.H53
622	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011812	1.011812.000.00.00.H53
623	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1.011815	1.011815.000.00.00.H53
624	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816	1.011816.000.00.00.H53
625	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814	1.011814.000.00.00.H53

626	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002548	2.002548.000.00.00.H53
627	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002546	2.002546.000.00.00.H53
628	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002544	2.002544.000.00.00.H53
629	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.006427	1.006427.000.00.00.H53
630	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	2.002144	2.002144.000.00.00.H53
631	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001525	2.001525.000.00.00.H53
632	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	2.002278	2.002278.000.00.00.H53
633	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	2.001143	2.001143.000.00.00.H53
634	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	2.001643	2.001643.000.00.00.H53
635	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	1.002690	1.002690.000.00.00.H53
636	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079	2.000079.000.00.00.H53
637	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	2.001137	2.001137.000.00.00.H53
638	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179	2.001179.000.00.00.H53

639	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248	2.002248.000.00.00.H53
640	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249	2.002249.000.00.00.H53
641	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014207	1.014207.H53
642	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014204	1.014204.H53
643	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014206	1.014206.H53
644	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014205	1.014205.H53
645	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.013948	1.013948.H53
646	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an	1.013951	1.013951.H53
647	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013971	1.013971.H53

648	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381	2.002381.000.00.00.H53
649	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380	2.002380.000.00.00.H53
650	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383	2.002383.000.00.00.H53
651	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384	2.002384.000.00.00.H53
652	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382	2.002382.000.00.00.H53
653	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385	2.002385.000.00.00.H53
654	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	An toàn bức xạ và hạt nhân	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379	2.002379.000.00.00.H53
655	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000624	2.000624.H53
656	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000628	2.000628.H53
657	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1.001292	1.001292.H53
658	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000618	2.000618.H53
659	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1.001271	1.001271.H53
660	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1.000878	1.000878.H53
661	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000613	2.000613.H53

662	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000401	2.000401.H53
663	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000251	2.000251.H53
664	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001675	2.001675.H53
665	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001665	2.001665.H53
666	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013968	1.013968.H53
667	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1.013974	1.013974.H53
668	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013970	1.013970.H53
669	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	1.013972	1.013972.H53
670	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013942	1.013942.H53
671	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1.013973	1.013973.H53
672	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.013966	1.013966.H53
673	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013959	1.013959.H53
674	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013922	1.013922.H53
675	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013928	1.013928.H53

676	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013924	1.013924.H53
677	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011937	1.011937.000.00.00.H53
678	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011939	1.011939.000.00.00.H53
679	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Sở hữu trí tuệ	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011938	1.011938.000.00.00.H53
680	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Bưu chính	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	1.010902	1.010902.000.00.00.H53
681	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Bưu chính	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1.005442	1.005442.000.00.00.H53
682	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Bưu chính	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	1.004470	1.004470.000.00.00.H53
683	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Bưu chính	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1.004379	1.004379.000.00.00.H53
684	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Bưu chính	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	1.003633	1.003633.000.00.00.H53
685	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Bưu chính	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1.003687	1.003687.000.00.00.H53
686	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Bưu chính	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1.003659	1.003659.000.00.00.H53
687	SỞ TƯ PHÁP	Luật sư	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079	1.002079.000.00.00.H53
688	SỞ TƯ PHÁP	Luật sư	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709	1.008709.000.00.00.H53
689	SỞ TƯ PHÁP	Luật sư	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384	1.002384.000.00.00.H53
690	SỞ TƯ PHÁP	Luật sư	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyên đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398	1.002398.000.00.00.H53
691	SỞ TƯ PHÁP	Luật sư	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198	1.002198.000.00.00.H53
692	SỞ TƯ PHÁP	Luật sư	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181	1.002181.000.00.00.H53

693	SỔ TƯ PHÁP	Luật sư	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368	1.002368.000.00.00.H53
694	SỔ TƯ PHÁP	Luật sư	Sáp nhập công ty luật	1.002234	1.002234.000.00.00.H53
695	SỔ TƯ PHÁP	Luật sư	Hợp nhất công ty luật	1.002218	1.002218.000.00.00.H53
696	SỔ TƯ PHÁP	Luật sư	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099	1.002099.000.00.00.H53
697	SỔ TƯ PHÁP	Luật sư	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055	1.002055.000.00.00.H53
698	SỔ TƯ PHÁP	Luật sư	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010	1.002010.000.00.00.H53
699	SỔ TƯ PHÁP	Luật sư	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032	1.002032.000.00.00.H53
700	SỔ TƯ PHÁP	Tư vấn pháp luật	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390	1.000390.000.00.00.H53
701	SỔ TƯ PHÁP	Tư vấn pháp luật	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404	1.000404.000.00.00.H53
702	SỔ TƯ PHÁP	Tư vấn pháp luật	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588	1.000588.000.00.00.H53
703	SỔ TƯ PHÁP	Tư vấn pháp luật	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614	1.000614.000.00.00.H53
704	SỔ TƯ PHÁP	Tư vấn pháp luật	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627	1.000627.000.00.00.H53
705	SỔ TƯ PHÁP	Giám định tư pháp	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	1.001216	1.001216.000.00.00.H53
706	SỔ TƯ PHÁP	Giám định tư pháp	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568	2.000568.000.00.00.H53
707	SỔ TƯ PHÁP	Giám định tư pháp	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117	1.001117.000.00.00.H53
708	SỔ TƯ PHÁP	Giám định tư pháp	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555	2.000555.000.00.00.H53
709	SỔ TƯ PHÁP	Giám định tư pháp	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823	2.000823.000.00.00.H53
710	SỔ TƯ PHÁP	Đấu giá tài sản	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1.013635	1.013635.000.00.00.H53
711	SỔ TƯ PHÁP	Đấu giá tài sản	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1.013634	1.013634.000.00.00.H53
712	SỔ TƯ PHÁP	Đấu giá tài sản	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	2.001225	2.001225.000.00.00.H53
713	SỔ TƯ PHÁP	Đấu giá tài sản	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333	2.001333.000.00.00.H53
714	SỔ TƯ PHÁP	Đấu giá tài sản	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247	2.001247.000.00.00.H53
715	SỔ TƯ PHÁP	Đấu giá tài sản	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258	2.001258.000.00.00.H53
716	SỔ TƯ PHÁP	Đấu giá tài sản	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395	2.001395.000.00.00.H53
717	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609	1.001609.H53

718	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885	1.008885.H53
719	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888	1.008888.H53
720	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886	1.008886.H53
721	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.008887	1.008887.H53
722	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819	2.000819.H53
723	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822	2.000822.H53
724	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904	1.008904.000.00.00.H53
725	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905	1.008905.000.00.00.H53
726	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906	1.008906.000.00.00.H53
727	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890	1.008890.000.00.00.H53
728	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889	1.008889.000.00.00.H53
729	SỔ TƯ PHÁP	Trọng tài thương mại	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248	1.001248.000.00.00.H53
730	SỔ TƯ PHÁP	Quản tài viên	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727	1.008727.000.00.00.H53
731	SỔ TƯ PHÁP	Quản tài viên	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài	1.001842	1.001842.000.00.00.H53
732	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013816	1.013816.H53

733	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843	1.013843.H53
734	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848	1.013848.H53
735	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832	1.013832.H53
736	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839	1.013839.H53
737	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840	1.013840.H53
738	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806	1.013806.H53
739	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835	1.013835.H53
740	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836	1.013836.H53
741	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837	1.013837.H53
742	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842	1.013842.H53
743	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853	1.013853.H53
744	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856	1.013856.H53
745	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Bỏ nhiệm công chứng viên	1.013803	1.013803.H53
746	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013849	1.013849.H53
747	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852	1.013852.H53
748	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805	1.013805.H53
749	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Bỏ nhiệm lại công chứng viên	1.013804	1.013804.H53
750	SỔ TƯ PHÁP	Công chứng	Cấp thẻ công chứng viên	1.013859	1.013859.H53
751	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008911	1.008911.H53
752	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008910	1.008910.H53
753	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	1.008909	1.008909.H53
754	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008908	1.008908.H53

755	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	1.009283	1.009283.000.00.00.H53
756	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	1.008916	1.008916.000.00.00.H53
757	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008915	1.008915.000.00.00.H53
758	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914	1.008914.000.00.00.H53
759	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008913	1.008913.000.00.00.H53
760	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515	2.000515.000.00.00.H53
761	SỔ TƯ PHÁP	Hòa giải thương mại	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716	2.001716.000.00.00.H53
762	SỔ TƯ PHÁP	Thừa phát lại	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937	1.008937.000.00.00.H53
763	SỔ TƯ PHÁP	Thừa phát lại	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936	1.008936.000.00.00.H53
764	SỔ TƯ PHÁP	Thừa phát lại	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935	1.008935.000.00.00.H53
765	SỔ TƯ PHÁP	Thừa phát lại	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934	1.008934.000.00.00.H53
766	SỔ TƯ PHÁP	Thừa phát lại	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933	1.008933.000.00.00.H53
767	SỔ TƯ PHÁP	Thừa phát lại	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932	1.008932.000.00.00.H53
768	SỔ TƯ PHÁP	Thừa phát lại	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931	1.008931.000.00.00.H53
769	SỔ TƯ PHÁP	Thừa phát lại	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930	1.008930.000.00.00.H53
770	SỔ TƯ PHÁP	Thừa phát lại	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927	1.008927.000.00.00.H53
771	SỔ TƯ PHÁP	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954	2.000954.000.00.00.H53
772	SỔ TƯ PHÁP	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596	2.000596.000.00.00.H53
773	SỔ TƯ PHÁP	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970	2.000970.000.00.00.H53

774	SỔ TƯ PHÁP	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840	2.000840.000.00.00.H53
775	SỔ TƯ PHÁP	Trợ giúp pháp lý	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233	1.001233.000.00.00.H53
776	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	1.013850	1.013850.H53
777	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	1.013857	1.013857.H53
778	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.013858	1.013858.H53
779	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	1.013829	1.013829.H53
780	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013844	1.013844.H53
781	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1.013855	1.013855.H53
782	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	1.013847	1.013847.H53
783	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	1.013838	1.013838.H53
784	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	1.013841	1.013841.H53
785	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	1.013854	1.013854.H53
786	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.013862	1.013862.H53
787	SỔ Y TẾ	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.013851	1.013851.H53

788	SỞ Y TẾ	Dược	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc.	1.014203	1.014203.H53
789	SỞ Y TẾ	Dược	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	1.003068	1.003068.H53
790	SỞ Y TẾ	Dược	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1.014105	1.014105.H53
791	SỞ Y TẾ	Dược	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014104	1.014104.H53
792	SỞ Y TẾ	Dược	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	1.014102	1.014102.H53
793	SỞ Y TẾ	Dược	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	1.014090	1.014090.H53
794	SỞ Y TẾ	Dược	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.014087	1.014087.H53
795	SỞ Y TẾ	Dược	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	1.014078	1.014078.H53
796	SỞ Y TẾ	Dược	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014076	1.014076.H53
797	SỞ Y TẾ	Dược	Cung cấp thuốc phóng xạ	1.001396	1.001396.000.00.00.H53
798	SỞ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1.012256	1.012256.000.00.00.H53
799	SỞ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012280	1.012280.000.00.00.H53
800	SỞ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Đăng ký hành nghề	1.012275	1.012275.000.00.00.H53
801	SỞ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1.012281	1.012281.000.00.00.H53
802	SỞ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012260	1.012260.000.00.00.H53

803	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012261	1.012261.000.00.00.H53
804	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1.012262	1.012262.000.00.00.H53
805	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1.012276	1.012276.000.00.00.H53
806	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1.012257	1.012257.000.00.00.H53
807	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012278	1.012278.000.00.00.H53
808	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012279	1.012279.000.00.00.H53
809	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	1.006780	1.006780.000.00.00.H53
810	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552	2.000552.000.00.00.H53
811	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559	2.000559.000.00.00.H53
812	SỔ Y TẾ	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138	1.001138.000.00.00.H53
813	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	1.002238	1.002238.H53
814	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1.009566	1.009566.000.00.00.H53
815	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000662	1.000662.000.00.00.H53
816	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-	1.000793	1.000793.000.00.00.H53
817	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư	1.000990	1.000990.000.00.00.H53
818	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483	1.002483.000.00.00.H53
819	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600	1.002600.000.00.00.H53
820	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003055	1.003055.000.00.00.H53
821	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003064	1.003064.000.00.00.H53
822	SỔ Y TẾ	Mỹ phẩm	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073	1.003073.000.00.00.H53
823	SỔ Y TẾ	Thiết bị y tế	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	1.003006	1.003006.000.00.00.H53
824	SỔ Y TẾ	Thiết bị y tế	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	1.003029	1.003029.000.00.00.H53
825	SỔ Y TẾ	Thiết bị y tế	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	1.003039	1.003039.000.00.00.H53

826	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011031	1.011031.H53
827	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008124	1.008124.H53
828	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Miễn giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008125	1.008125.H53
829	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000130	3.000130.H53
830	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3.000127	3.000127.H53
831	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011032	1.011032.H53
832	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000129	3.000129.H53
833	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3.000128	3.000128.H53
834	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.008122	1.008122.H53
835	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1.012835	1.012835.000.00.00.H53
836	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012834	1.012834.000.00.00.H53
837	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012833	1.012833.000.00.00.H53
838	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012832	1.012832.000.00.00.H53
839	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	1.008127	1.008127.000.00.00.H53

840	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	1.008126	1.008126.000.00.00.H53
841	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129	1.008129.000.00.00.H53
842	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Chăn nuôi	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128	1.008128.000.00.00.H53
843	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1.003703	1.003703.H53
844	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1.002373	1.002373.H53
845	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013813	1.013813.H53
846	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1.002409	1.002409.H53
847	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004756	1.004756.H53
848	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	1.013811	1.013811.H53
849	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013809	1.013809.H53
850	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002432	1.002432.H53
851	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002549	1.002549.H53
852	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.004734	1.004734.H53
853	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011477	1.011477.000.00.00.H53

854	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011475	1.011475.000.00.00.H53
855	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011479	1.011479.000.00.00.H53
856	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011478	1.011478.000.00.00.H53
857	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686	1.001686.000.00.00.H53
858	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873	2.000873.000.00.00.H53
859	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338	1.002338.000.00.00.H53
860	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064	2.001064.000.00.00.H53
861	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	1.004022.000.00.00.H53
862	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839	1.004839.000.00.00.H53
863	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Thú y	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	1.005319	1.005319.000.00.00.H53
864	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493	1.004493.000.00.00.H53
865	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363	1.004363.000.00.00.H53
866	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346	1.004346.000.00.00.H53

867	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng KDTV	1.003984	1.003984.000.00.00.H53
868	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931	1.007931.000.00.00.H53
869	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932	1.007932.000.00.00.H53
870	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	1.007933.000.00.00.H53
871	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493	1.004493.000.00.00.H53
872	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363	1.004363.000.00.00.H53
873	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346	1.004346.000.00.00.H53
874	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng KDTV	1.003984	1.003984.000.00.00.H53
875	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931	1.007931.000.00.00.H53
876	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932	1.007932.000.00.00.H53
877	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Bảo vệ thực vật	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	1.007933.000.00.00.H53
878	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đo đạc và bản đồ	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011671	1.011671.000.00.00.H53
879	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đo đạc và bản đồ	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049	1.000049.000.00.00.H53
880	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Khí tượng, thủy văn	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	1.013863	1.013863.H53

881	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Khí tượng, thủy văn	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	1.013861	1.013861.H53
882	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Khí tượng, thủy văn	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1.000970	1.000970.000.00.00.H53
883	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Khí tượng, thủy văn	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1.000943	1.000943.000.00.00.H53
884	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Khí tượng, thủy văn	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1.000987	1.000987.000.00.00.H53
885	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	3.000496	3.000496.H53
886	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	1.004819	1.004819.H53
887	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692	1.012692.000.00.00.H53
888	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691	1.012691.000.00.00.H53
889	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012690	1.012690.000.00.00.H53
890	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689	1.012689.000.00.00.H53
891	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413	1.012413.000.00.00.H53
892	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159	3.000159.000.00.00.H53
893	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160	3.000160.000.00.00.H53

894	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152	3.000152.000.00.00.H53
895	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045	1.000045.000.00.00.H53
896	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kiểm lâm	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047	1.000047.000.00.00.H53
897	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Lâm nghiệp	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	3.000501	3.000501.H53
898	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Lâm nghiệp	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.000180	3.000180.H53
899	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Lâm nghiệp	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000179	3.000179.H53
900	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Lâm nghiệp	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012921	1.012921.000.00.00.H53
901	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Lâm nghiệp	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198	3.000198.000.00.00.H53
902	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Lâm nghiệp	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.011470	1.011470.000.00.00.H53
903	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Lâm nghiệp	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055	1.000055.000.00.00.H53
904	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Lâm nghiệp	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000081	1.000081.000.00.00.H53
905	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Lâm nghiệp	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084	1.000084.000.00.00.H53
906	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kinh tế hạ tầng và Phát triển nông thôn	Thủ tục hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397	1.003397.000.00.00.H53
907	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kinh tế hạ tầng và Phát triển nông thôn	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	1.003434	1.003434.000.00.00.H53

908	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kinh tế hạ tầng và Phát triển nông thôn	Thủ tục hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397	1.003397.000.00.00.H53
909	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Kinh tế hạ tầng và Phát triển nông thôn	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	1.003434	1.003434.000.00.00.H53
910	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Môi trường	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)	1.010735	1.010735.000.00.00.H53
911	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Môi trường	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	1.010733	1.010733.000.00.00.H53
912	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Môi trường	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	1.010730	1.010730.000.00.00.H53
913	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Môi trường	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	1.010729	1.010729.000.00.00.H53
914	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Môi trường	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	1.010727	1.010727.000.00.00.H53
915	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Môi trường	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)	1.010728	1.010728.000.00.00.H53
916	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003058	1.003058.H53
917	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996	1.002996.H53
918	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2.001254	2.001254.H53
919	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	1.003082	1.003082.H53
920	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003111	1.003111.H53
921	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001726	2.001726.H53

922	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001730	2.001730.H53
923	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	2.001241	2.001241.000.00.00.H53
924	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827	2.001827.000.00.00.H53
925	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Tài nguyên nước	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503	1.012503.000.00.00.H53
926	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Tài nguyên nước	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504	1.012504.000.00.00.H53
927	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Tài nguyên nước	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502	1.012502.000.00.00.H53
928	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Tài nguyên nước	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	1.011516	1.011516.000.00.00.H53
929	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Tài nguyên nước	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	2.001850	2.001850.000.00.00.H53
930	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp tỉnh)	1.014346	1.014346.H53
931	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014282	1.014282.H53
932	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV.	1.014290	1.014290.H53
933	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.	1.014287	1.014287.H53
934	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014281	1.014281.H53
935	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014279	1.014279.H53

936	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014295	1.014295.H53
937	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.	1.014289	1.014289.H53
938	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.	1.014274	1.014274.H53
939	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản.	1.014257	1.014257.H53
940	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	1.014273	1.014273.H53
941	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1.014292	1.014292.H53
942	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.	1.014286	1.014286.H53
943	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014256	1.014256.H53
944	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1.014283	1.014283.H53
945	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.	1.014277	1.014277.H53
946	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt.	1.014276	1.014276.H53
947	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	1.014270	1.014270.H53
948	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.	1.014266	1.014266.H53
949	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản.	1.014265	1.014265.H53

950	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	1.014268	1.014268.H53
951	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (Cấp tỉnh)	1.014262	1.014262.H53
952	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Cấp tỉnh)	1.014260	1.014260.H53
953	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.	1.014278	1.014278.H53
954	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.	1.014267	1.014267.H53
955	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	1.014271	1.014271.H53
956	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (Cấp tỉnh)	1.014261	1.014261.H53
957	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1.014293	1.014293.H53
958	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn.	1.014291	1.014291.H53
959	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.	1.014288	1.014288.H53
960	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.	1.014285	1.014285.H53
961	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014280	1.014280.H53
962	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.	1.014272	1.014272.H53
963	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.	1.014269	1.014269.H53

964	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	1.014264	1.014264.H53
965	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Địa chất và khoáng sản	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	1.014263	1.014263.H53
966	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử	2.002750	2.002750.H53
967	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1.013995	1.013995.H53
968	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1.013994	1.013994.H53
969	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1.013977	1.013977.H53
970	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản	1.013980	1.013980.H53
971	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	1.013988	1.013988.H53

972	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.013992	1.013992.H53
973	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013823	1.013823.H53
974	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1.013825	1.013825.H53
975	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766	1.012766.000.00.00.H53
976	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791	1.012791.000.00.00.H53
977	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1.012821	1.012821.000.00.00.H53
978	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	1.012784	1.012784.000.00.00.H53
979	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	1.012805	1.012805.000.00.00.H53
980	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	1.012790	1.012790.000.00.00.H53
981	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787	1.012787.000.00.00.H53
982	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785	1.012785.000.00.00.H53

983	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1.012793	1.012793.000.00.00.H53
984	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	1.012789	1.012789.000.00.00.H53
985	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786	1.012786.000.00.00.H53
986	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012783	1.012783.000.00.00.H53
987	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Hòa giải tranh chấp đất đai	1.012812	1.012812.000.00.00.H53
988	SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	Đất đai	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1.012753	1.012753.000.00.00.H53